

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH
BẮC TRUNG BỘ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2-5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-37

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) cho Quý 1 năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 31/03/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
<i>Công ty con</i>		
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/03/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch
Ông :	Hồ Quang Minh	Ủy viên
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Thành viên
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 1 năm 2011 kết thúc 31/03/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,355,380,692	66,751,940,601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6,337,392,658	11,179,231,498
1. Tiền	111		6,337,392,658	3,379,231,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	32,710,742,848	32,710,742,848
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32,710,742,848	32,710,742,848
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	11,616,045,541	8,071,054,173
1. Phải thu khách hàng	131		3,872,050,784	2,582,168,480
2. Trả trước cho người bán	132		1,039,219,324	2,647,703,251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6,704,775,433	2,841,182,442
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	10,272,260,112	9,228,024,060
1. Hàng tồn kho	141		10,467,285,045	9,423,048,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(195,024,933)	(195,024,933)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,418,939,533	5,562,888,022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	3,082,500,293	1,990,613,838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		693,174,964	2,493,278,451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	184,007,392	40,625
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1,459,256,884	1,078,955,108

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		315,557,623,253	303,653,210,461
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		311,456,236,552	298,810,141,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	272,951,231,365	236,770,716,004
- Nguyên giá	222		349,187,161,236	304,292,249,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,235,929,871)	(67,521,533,327)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1,038,108,060	1,186,409,190
- Nguyên giá	225		3,559,227,270	3,559,227,270
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,521,119,210)	(2,372,818,080)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	30,387,500,987	27,296,790,646
- Nguyên giá	228		30,411,176,309	27,308,628,307
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23,675,322)	(11,837,661)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	7,079,396,140	33,556,225,235
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,101,386,701	4,843,069,386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3,907,986,701	4,649,669,386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	193,400,000	193,400,000
LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	5.14	3,643,019,345	3,777,945,987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		385,556,023,290	374,183,097,049

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		285,023,999,989	275,865,873,949
I. Nợ ngắn hạn	310		136,449,660,570	142,591,939,623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	87,053,032,558	103,189,955,174
2. Phải trả người bán	312		13,727,867,076	16,524,658,454
3. Người mua trả tiền trước	313		147,286,500	685,320,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	4,200,474,325	2,558,495,262
5. Phải trả người lao động	315		5,160,311,615	5,442,777,617
6. Chi phí phải trả	316	5.17	2,796,978,094	4,521,616,637
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	23,499,412,710	9,516,218,787
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(135,702,308)	152,897,692
II. Nợ dài hạn	330		148,574,339,419	133,273,934,326
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		17,811,470,802	17,180,594,429
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	130,761,218,617	116,090,939,897
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,650,000	2,400,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95,959,167,129	93,884,024,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	95,959,167,129	93,884,024,877
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70,171,300,000	70,171,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,811,100,000	10,811,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,068,557	7,068,557
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		222,460,359	222,460,359
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,747,238,213	12,672,095,961
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		4,572,856,172	4,433,198,223
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		385,556,023,290	374,183,097,049

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			31,059,714,510	31,059,714,510
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	14,630,260
5. Ngoại tệ các loại : USD			-	-
EUR			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐOÀN TRIỆU CHU LUÂN

VÕ THÀNH NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	85,369,611,096	61,591,842,767	85,369,611,096	61,591,842,767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14,854,373	6,297,181	14,854,373	6,297,181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	85,354,756,723	61,585,545,586	85,354,756,723	61,585,545,586
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	65,003,020,992	46,676,496,891	65,003,020,992	46,676,496,891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,351,735,731	14,909,048,695	20,351,735,731	14,909,048,695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,668,812,902	1,509,693,913	1,668,812,902	1,509,693,913
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9,072,930,019	5,229,244,901	9,072,930,019	5,229,244,901
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,007,930,019	4,922,193,618	9,007,930,019	4,922,193,618
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	3,423,159,861	2,497,286,424	3,423,159,861	2,497,286,424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	6,489,299,113	6,462,026,604	6,489,299,113	6,462,026,604
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3,035,159,640	2,230,184,680	3,035,159,640	2,230,184,680
11. Thu nhập khác	31	6.7	1,631,924,874	2,019,950,627	1,631,924,874	2,019,950,627
12. Chi phí khác	32	6.8	1,275,833,749	1,667,840,641	1,275,833,749	1,667,840,641
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		356,091,125	352,109,986	356,091,125	352,109,986
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,391,250,765	2,582,294,666	3,391,250,765	2,582,294,666

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1,001,894,564	706,326,176	1,001,894,564	706,326,176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,389,356,201	1,875,968,490	2,389,356,201	1,875,968,490
1.7.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		139,657,949	(7,304,422)	139,657,949	(7,304,422)
1.7.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,249,698,252	1,883,272,912	2,249,698,252	1,883,272,912
18. Lãi cơ bản trên cổ phần			321	268	321	268

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐOÀN TRIỆU CHU LUÂN

VÕ THÀNH NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	MS	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,391,250,765	2,582,294,666
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,824,620,465	7,853,579,286
- Các khoản dự phòng	03		0	4,812,197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,052,306,993)	(3,490,230,181)
- Chi phí lãi vay	06		9,072,930,019	5,229,244,901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,236,494,256	12,179,700,869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,825,319,618	797,374,006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,156,324,265)	(432,435,935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,610,030,451	(1,118,555,634)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,169,676,881)	(148,418,500)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,072,930,019)	(4,453,015,790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,778,739,621)	(958,156,050)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,499,229,949	906,870,326
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(373,121,258)	(668,759,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,620,282,230	6,104,603,532
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25,553,738,266)	(418,854,048)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,280,890,908	51,668,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		0	(1,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		608,667,498	1,496,955,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23,664,179,860)	529,769,271
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,735,726,570	16,798,644,737
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,533,667,780)	(25,824,909,809)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,797,941,210)	(9,026,265,072)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,841,838,840)	(2,391,892,269)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,179,231,498	6,024,006,907
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,337,392,658	3,632,114,638

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐOÀN TRIỆU CHU LUÂN

VÕ THÀNH NHÂN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 31/03/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
<i>Công ty con</i>		
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
	<i>Công ty con</i>	
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải hành khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo hướng cố định bằng xe chất lượng cao Express. Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Trong năm 2010, Công ty thành lập thêm chi nhánh trực thuộc mới gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng): theo Quyết định số 07/2010/QĐ-BTB ngày 10/05/2010.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Theo Quyết định số 694/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 29 tháng 9 năm 2010 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ với mã chứng khoán là MNC, số lượng chứng khoán niêm yết 7.017.130 cổ phiếu tương ứng giá trị 70.171.300.000 đồng.

Thông tin bổ sung về các công ty con

Tổng số các công ty con: 08 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động	Tỷ lệ	Quyền
		kinh doanh chính	lợi ích	biểu quyết
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải	75,00%	75,00%
7	Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)	Kinh doanh cà phê	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo (**)	Dịch vụ vận tải, Du lịch, bãi đỗ xe	100,00%	100,00%

(*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

(**) Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm 2011 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2011.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2011. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Phương tiện vận tải	7 – 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 – 8	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thể thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	544,025,263	1,326,489,591
Tiền gửi ngân hàng	5,793,367,395	9,852,741,907
Tổng cộng	6,337,392,658	11,179,231,498

5.2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Đầu tư ngắn hạn khác	32,710,742,848	32,710,742,848
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	32,710,742,848	32,710,742,848

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản Tập đoàn cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh vay với thời hạn từ 3 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 1,5%/tháng.

5.3 . Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Phải thu khách hàng	3,872,050,784	2,582,168,480
(**) Trả trước người bán	1,046,219,324	2,654,703,251
Phải thu nội bộ	9,126,244	-
(***) Các khoản phải thu khác	6,697,775,433	2,834,182,442
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu	11,625,171,785	8,071,054,173

<i>(*) Các khoản phải thu khách hàng trong tập đoàn Mai Linh:</i>	<i>1,442,693,098</i>	<i>1,861,859,119</i>
<i>Các công ty khác ngoài hệ thống Mai Linh</i>	<i>2,429,357,686</i>	<i>720,309,361</i>

<i>(**) Các khoản trả trước người bán trong tập đoàn Mai Linh:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các công ty khác ngoài hệ thống Mai Linh</i>	<i>1,046,219,324</i>	<i>2,654,703,251</i>

<i>(***) Các khoản phải thu khác trong tập đoàn Mai Linh:</i>	<i>3,750,317,851</i>	<i>874,461,741</i>
<i>Cá nhân và tổ chức khác</i>	<i>2,947,457,582</i>	<i>1,204,409,143</i>

5.4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư, phụ tùng	3,544,816,774	2,909,202,506
Nguyên liệu, vật liệu	28,625,788	31,020,162
Công cụ, dụng cụ	16,667,149	136,038,588
Thức ăn vật tư Trang trại	234,800,509	123,438,934
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,493,176,677	4,350,397,325
Thành phẩm	1,759,378,337	1,759,378,337
Hàng hóa	389,819,811	113,573,141
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10,467,285,045	9,423,048,993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(195,024,933)	(195,024,933)
Giá trị thuần có thể thực hiện	10,272,260,112	9,228,024,060

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	127,471,368	5,283,150
Chi phí bảo hiểm	2,312,733,586	1,792,418,782
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	241,676,290	32,912,426
Chi phí trả trước khác	400,619,049	159,999,480
Tổng cộng	3,082,500,293	1,990,613,838
5.6 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa	183,588,382	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	419,010	40,625
Tổng cộng	184,007,392	40,625
5.7 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	1,344,567,274	876,850,953
(*) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,000,000	116,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	103,689,610	86,104,155
Tổng cộng	1,459,256,884	1,078,955,108

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	9,712,409,364	1,094,853,756	291,609,691,609	975,027,401	900,267,201	304,292,249,331
Mua trong kỳ	64,490,000	-	43,071,266,542	-	109,090,909	43,244,847,451
Mua sắm, xây dựng cơ bản hoàn thành	2,619,718,949	-	-	-	1,510,254,698	4,129,973,647
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,434,683,246	-	-	2,434,683,246
Giảm khác	15,679,280	-	-	29,546,667	-	45,225,947
Số dư cuối năm	12,380,939,033	1,094,853,756	332,246,274,905	945,480,734	2,519,612,808	349,187,161,236
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,766,017,632	173,434,750	64,684,819,482	671,656,724	225,604,739	67,521,533,327
Khấu hao trong năm	244,048,759	30,851,618	9,634,975,288	45,418,996	48,267,737	10,003,562,398
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,243,939,907	29,546,667	-	1,273,486,574
Giảm khác	-	15,679,280	-	-	-	15,679,280
Số dư cuối năm	2,010,066,391	188,607,088	73,075,854,863	687,529,053	273,872,476	76,235,929,871
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,946,391,732	921,419,006	226,924,872,127	303,370,677	674,662,462	236,770,716,004
Tại ngày cuối năm	10,370,872,642	906,246,668	259,170,420,042	257,951,681	2,245,740,332	272,951,231,365

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp là: 259.170.430.042 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.9 . Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3,559,227,270	3,559,227,270
Số dư cuối năm	3,559,227,270	3,559,227,270
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,372,818,080	2,372,818,080
Khấu hao trong năm	215,060,385	215,060,385
Thanh lý tài sản thuê	66,759,255	66,759,255
Số dư cuối năm	2,521,119,210	2,521,119,210
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1,186,409,190	1,186,409,190
Tại ngày cuối năm	1,038,108,060	1,038,108,060

5.10 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24,941,096,000	2,367,532,307	27,308,628,307
Mua trong năm	3,043,780,700	58,767,302	3,102,548,002
Số dư cuối năm	27,984,876,700	2,426,299,609	30,411,176,309
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	11,837,661	11,837,661
Khấu hao trong năm	-	11,837,661	11,837,661
Số dư cuối năm	-	23,675,322	23,675,322
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24,941,096,000	2,355,694,646	27,296,790,646
Tại ngày cuối năm	27,984,876,700	2,402,624,287	30,387,500,987

Tài sản cố định vô hình đến 31/03/2011 là giá trị quyền sử dụng đất của 04 lô đất sau:

- (1) Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m2 với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.
- (2) Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.
- (3) Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.
- (4) Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng bình có giá trị 5.662.550.000 đồng và QSD đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm phương tiện vận tải	2,309,090,910	25,570,864,477
Dự án trang trại tại ML QB	930,373,985	989,141,287
Dự án XD CBDD tại ML QB	301,234,975	3,546,073,350
Dự án Trạm dừng chân	3,258,520,833	3,169,970,684
Các dự án khác	280,175,437	280,175,437
Cộng	7,079,396,140	33,556,225,235
5.12 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	297,137,961	522,350,858
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	1,463,909,297	1,511,743,252
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	586,304,868	752,086,440
Chi phí văn phòng, bến bãi	-	7,366,667
Chi phí trả trước dài hạn trang trại	1,348,626,731	1,553,372,357
Chi phí trả trước dài hạn khác	212,007,844	302,749,812
Tổng cộng	3,907,986,701	4,649,669,386
5.13 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Ký quỹ thuê xe	190,400,000	190,400,000
Đặt cọc thuê văn phòng	3,000,000	3,000,000
Tổng cộng	193,400,000	193,400,000
5.14 . Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	3,777,945,987	4,317,652,556
Phân bổ trong năm	134,926,642	539,706,569
Số dư cuối năm	3,643,019,345	3,777,945,987
5.15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(*) Vay ngân hàng	25,602,523,887	29,059,757,960
(**) Vay cá nhân và tổ chức khác	8,601,729,355	7,708,911,481
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	39,813,421,415	47,678,970,420
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả	10,914,207,901	18,092,315,313
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2,121,150,000	650,000,000
Tổng cộng	87,053,032,558	103,189,955,174

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 12% đến 16%/năm, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 0,98% đến 1,53%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	1,736,020,762	305,362,884
Thuế TNDN	2,143,316,269	1,900,600,706
Thuế TNCN	265,247,294	296,641,672
Các loại thuế khác	55,890,000	55,890,000
Tổng cộng	4,200,474,325	2,558,495,262
5.17 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	330,000,000	-
Trích trước tiền lương 13 tháng của CBCNV	1,130,646,329	3,185,511,050
Chi phí phải trả lãi vay	102,567,788	-
Chi phí khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	587,550,808	404,249,404
Chi phí thuê xe	209,044,627	5,949,179
Chi phí thuê nhân hiệu	40,909,091	55,000,000
Chi phí thuê văn phòng, trụ sở	73,500,000	3,000,000
Chi phí phải trả khác	322,759,451	867,907,004
Tổng cộng	2,796,978,094	4,521,616,637
5.18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các công ty thành viên Mai Linh	3,856,324,906	1,232,308,466
Bảo hiểm xã hội	1,235,735,539	605,133,599
Bảo hiểm y tế	75,239,604	27,169,204
Kinh phí công đoàn	233,534,339	292,721,227
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	1,149,989,332	1,367,553,604
Doanh thu chưa thực hiện	6,442,000	-
Vay mượn tạm thời	-	500,000,000
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh	14,458,099,736	2,723,265,799
Phải trả nhân viên, lái xe	23,210,000	23,740,000
Thu hộ thu nhập xe hợp tác kinh doanh	503,521,725	-
Phải trả tiền sửa chữa do bảo hiểm chưa bồi thường	13,640,000	-
Thu tiền bồi thường kinh doanh	281,896,951	140,080,000
Cổ tức 2007 còn phải trả	45,585,500	141,310,000
Cổ tức 2009 còn phải trả	754,217,000	754,217,000
Quỹ phát triển cộng đồng	(437,728)	(11,220,518)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	862,413,806	1,719,940,406
Tổng cộng	23,499,412,710	9,516,218,787

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.19 . Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng (*)	107,749,896,100	97,607,048,891
Vay đối tượng khác (**)	16,831,987,687	14,977,389,021
Thuê tài chính	188,000,000	188,000,000
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn khác	5,991,334,830	3,318,501,985
Tổng cộng	130,761,218,617	116,090,939,897

- Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 3 năm đến 7 năm với lãi suất từ 12% đến 21%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2010 là 14.756.3317.515 đồng, nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 39.813.421.415 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay các đối tượng khác là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó Công ty vay lại với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm lãi suất từ 14,10%/năm đến 15,70%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2010 là 27.746.195.588 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 10.914.207.901 đồng.

- Các khoản nợ dài hạn thuê tài chính có thời hạn từ 48-60 tháng. Lãi suất từ 15,60%/năm đến 18,00%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 . Biến động vốn chủ sở hữu

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh Bắc Trung bộ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	70,171,300,000	10,811,100,000	7,068,557	222,460,359	12,672,095,961	93,884,024,877
2. Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	2,249,698,252	2,249,698,252
Tăng vốn trong kỳ						-
Lợi nhuận trong kỳ					2,249,698,252	2,249,698,252
Tăng do phân phối lợi nhuận						-
Tăng khác trong kỳ						-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	174,556,000	174,556,000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ					174,556,000	174,556,000
Giảm khác trong kỳ					-	-
4. Số dư cuối kỳ này	70,171,300,000	10,811,100,000	7,068,557	222,460,359	14,747,238,213	95,959,167,129

5.20.2 . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ tại ngày cuối kỳ như sau:

	Vốn góp theo đăng ký		Vốn đã góp		Vốn còn phải góp
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	33,533,330,000	47.8%	33,533,330,000	47.8%	
Ông Hồ Huy	8,880,000,000	12.7%	8,880,000,000	12.7%	
Cổ đông khác	27,757,970,000	39.6%	27,757,970,000	39.6%	
Cộng	70,171,300,000	100	70,171,300,000	100	

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 31/03/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.20.3. Phân phối Lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	12,672,095,961	6,909,938,107
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	2,249,698,252	9,804,811,801
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2009 do chuyển lỗ năm 2008	-	39,356,939
Điều chỉnh phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(174,556,000)	(323,815,267)
Trả cổ tức cho cổ đông năm 2009 bằng tiền	-	(3,508,565,000)
Trích bổ sung thuế TNDN năm 2009 theo quyết toán	-	(246,999,618)
Tiền lãi suất vượt so với ngân hàng	-	(2,631,001)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	14,747,238,213	12,672,095,961

5.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,249,698,252	9,804,811,801
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,249,698,252	9,804,811,801
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7,017,130	7,017,130
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,017,130	7,017,130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	321	1,397

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu dịch vụ taxi	72,822,213,967	57,167,696,950
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	4,782,680,545	1,555,030,000
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	392,791,130	-
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa	339,415,338	548,592,201
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	1,432,072,728	1,110,806,367
Doanh thu xăng dầu	1,718,620,260	
Doanh thu bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	73,730,194	75,884,880
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	108,636,364	
Doanh thu dịch vụ vận tải hành khách đường bộ (dịch vụ Express	83,109,096	7,462,727
Doanh thu quản lý xe hợp tác kinh doanh	503,753,649	3,335,454
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng t	2,843,337,000	1,049,766,000
Doanh thu các dịch vụ khác	269,250,825	73,268,188
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(14,854,373)	(6,196,841)
- Giảm giá hàng bán	-	(100,340)
- Hàng bán bị trả lại	-	0
Doanh thu thuần	85,354,756,723	61,585,545,586

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.2 . Giá vốn hàng bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ taxi	55,269,545,025	43,325,852,535
Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé	3,571,964,379	1,205,882,692
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	892,892,767	842,334,601
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa	316,901,992	237,613,255
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	744,326,671	(310,599,220)
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	1,596,884,715	
Giá vốn bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	118,886,012	101,029,163
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ (dịch vụ Express,)	69,930,321	-
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	2,417,903,110	1,274,383,865
Giá vốn các dịch vụ khác	3,786,000	-
Tổng cộng	65,003,020,992	46,676,496,891
6.3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,608,913,454	1,496,955,319
Thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp	12,456,513	12,456,513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,442,935	282,081
Tổng cộng	1,668,812,902	1,509,693,913
6.4 . Chi phí tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền vay	8,975,898,119	5,158,094,084
Lãi thuê mua tài chính	32,031,900	71,150,817
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	65,000,000	-
Tổng cộng	9,072,930,019	5,229,244,901
6.5 . Chi phí bán hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	421,884,567	217,731,710
Chi phí dịch vụ cho thuê nhãn hiệu	2,002,186,357	1,799,055,272
Chi phí bán hàng khác	999,088,937	480,499,442
Tổng cộng	3,423,159,861	2,497,286,424
6.6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhân viên	4,529,163,406	4,055,386,786
Chi phí vật liệu	26,641,054	55,372,134
Chi phí đồ dùng văn phòng	195,517,781	219,806,397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245,567,412	164,377,821
Thuế, phí và lệ phí	82,460,736	74,566,925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345,384,484	634,131,594
Chi phí bằng tiền khác	1,064,564,240	1,258,384,947
Tổng cộng	6,489,299,113	6,462,026,604
6.7 . Thu nhập khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	208,786,710	315,411,426
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,279,090,908	1,651,668,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại	-	219,037
Khác	144,047,256	52,652,164
Tổng cộng	1,631,924,874	2,019,950,627
6.8 . Chi phí khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền phạt, tiền bồi thường	268,809	833,000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,247,357,547	1,557,457,802
Khác	28,207,393	109,549,839
Tổng cộng	1,275,833,749	1,667,840,641
6.9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện	1,001,894,564	706,326,176
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước	-	
Tổng cộng	1,001,894,564	706,326,176
6.10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,281,790,479	13,473,837,503
Chi phí nhân công	27,023,418,883	22,477,206,860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,192,367,648	7,404,901,881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,260,845,502	8,697,321,406
Chi phí khác bằng tiền	5,157,784,727	3,582,542,268
Chi phí lợi thế thương mại		
	74,916,207,239	55,635,809,918

7. Thông tin các bên liên quan

Giao dịch giữa công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ) và các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay	32,710,742,848	32,710,742,848
Phải thu	5,193,010,949	4,566,400,867
Phải trả	(4,136,795,241)	(3,572,851,625)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị	37,500,000	150,000,000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	204,570,625	818,282,500
	242,070,625	968,282,500

8. Thông tin khác

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

8.3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

8.4 . Cam kết theo các hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê 10 xe Toyota Inova với thời hạn sử dụng ước tính 6 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 5 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1,460,000,000	1,460,000,000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	188,000,000	188,000,000
Trên 5 năm		
Cộng	1,648,000,000	1,648,000,000

9. Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Phân chia hoạt động thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

- Dịch vụ taxi
- Dịch vụ xe cho thuê
- Bán vật tư, phụ tùng
- Vận tải hành khách
- Bán các sản phẩm nông nghiệp
- Hoạt động khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu năm 2010	Hoạt động kinh doanh						Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê	Bán vật tư, phụ tùng	Vận tải hành khách, xe bus	Bán các sản phẩm nông nghiệp	Hoạt động khác			
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	72,822,213,967	1,824,863,858	73,730,194	4,782,680,545	2,843,337,000	3,007,931,159	85,354,756,723	-	85,354,756,723
Giữa các bộ phận	166,053,631	660,000,000	35,137,380	-	-	-	861,191,011	861,191,011	-
Tổng cộng	72,988,267,598	2,484,863,858	108,867,574	4,782,680,545	2,843,337,000	3,007,931,159	86,215,947,734	861,191,011	85,354,756,723
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Lợi nhuận gộp của bộ phận	18,413,859,953	187,644,420	(45,155,818)	1,210,716,166	425,433,890	1,020,428,131	21,212,926,742	861,191,011	20,351,735,731
Chi phí không phân bổ									(9,912,458,974)
Thu nhập tài chính									1,668,812,902
Chi phí tài chính									(9,072,930,019)
Thu nhập từ công ty liên kết									-
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(1,001,894,564)
Lợi nhuận sau thuế									2,033,265,076
Lợi ích cổ đông thiểu số									(139,657,949)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh									1,893,607,127
Lợi nhuận khác									356,091,125
Lợi nhuận thuần									2,249,698,252

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

Các thông tin khác

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh						Cộng	Loại trừ	Hợp nhất
	Dịch vụ taxi	Dịch vụ cho thuê	Bán vật tư, phụ tùng	Vận tải hành khách, xe bus	Bán các sản phẩm nông nghiệp	Hoạt động khác			
Tài sản của bộ phận phân bổ	272,332,771,905	6,824,431,801	275,728,339	17,885,760,114	10,633,209,353	11,248,741,086	319,200,642,598	-	319,200,642,598
Khoản đầu tư vào công ty liên kết							-	-	-
Tài sản không phân bổ							66,355,380,692	-	66,355,380,692
Tổng tài sản hợp nhất							385,556,023,290		385,556,023,290
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	126,759,336,569	3,176,483,100	128,339,829	8,325,061,542	4,949,307,253	5,235,811,127	148,574,339,420	-	148,574,339,419
Nợ phải trả không phân bổ							136,449,660,570	-	136,449,660,570
Tổng nợ phải trả hợp nhất							285,023,999,990		285,023,999,989
Chi phí mua sắm tài sản	43,065,833,871	1,079,193,826	43,602,798	2,828,396,922	1,681,501,732	1,778,839,952	50,477,369,101	-	50,477,369,100
Chi phí khấu hao	8,728,333,464	218,724,746	8,837,162	573,243,086	340,797,020	360,524,966	10,230,460,444	-	10,230,460,444

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tập đoàn, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

	Đà Nẵng	Quảng Ngãi	Tam Kỳ	Hội An	Huế	Quảng Trị	Quảng Bình	Loại trừ	Hợp nhất
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	26,043,228,187	16,189,665,333	6,039,894,997	4,965,743,621	15,405,908,993	3,869,186,362	12,841,129,230	-	85,354,756,723
Giữa các bộ phận	739,989,890	12,155,455	25,472,489	5,109,545	52,904,543	25,559,089	-	861,191,011	-
Tổng cộng	26,783,218,077	16,201,820,788	6,065,367,486	4,970,853,166	15,458,813,536	3,894,745,451	12,841,129,230	861,191,011	85,354,756,723
Tài sản của bộ phận	196,780,245,928	54,508,177,764	28,922,230,547	11,981,445,923	45,865,271,974	11,756,437,298	39,489,727,843		389,303,537,277
Chi phí mua sắm tài sản	6,030,423,723	-	6,626,363,638	3,043,780,700	2,266,365,234	2,479,026,750	5,019,228,072		25,465,188,117
Chi phí khấu hao	3,154,840,884	2,060,137,287	792,814,967	592,677,455	1,622,071,164	498,461,232	1,509,457,455	-	10,230,460,444

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh ở phần thuyết minh các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ. Số liệu so sánh trên phần thuyết minh Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu hợp nhất của Quý 1 năm 2010.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐOÀN TRIỆU CHU LUÂN

VÕ THÀNH NHÂN